

Phụ lục 04: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Giải phẫu bệnh (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
1	1060001	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	46387-7	MG Guidance for fine needle aspiration of Breast	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Breast	MG
2	1060002	Kết quả tế bào học Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	47521-0	Cytology report of Breast fine needle aspirate Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Breast.FNA	Cyto stain
3	1060003	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	25.4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	44158-4	US Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Liver	US
4	1060004	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.5	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	30603-5	CT Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Liver	CT
5	1060005	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	30610-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Spleen	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Spleen	CT

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
6	1060006	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Abdomen>Spleen	US
7	1060007	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	15211-6	Biopsy [Interpretation] in Thyroid Narrative	Biopsy	Imp	Pt	Thyroid	
8	1060008	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	87155-8	Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Neck>Thyroid gland	{Imaging modality}
9	1060009	Kết quả tế bào học Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	47524-4	Cytology report of Thyroid fine needle aspirate Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Thyroid.FN A	Cyto stain
10	1060010	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	30610-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Spleen	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen>Spleen	CT
11	1060011	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	25.9	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	44158-4	US Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen>Liver	US

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
12	1060012	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	30605-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Pancreas	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen>Pancreas	CT
13	1060013	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	25.12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	44157-6	US Guidance for fine needle aspiration of Pancreas	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen>Pancreas	US
14	1060014	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn CT	26.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn CT	35898-6	CT Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	CT
15	1060015	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	37920-6	US Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	US
16	1060016	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn sóng cao tần (RF)	28.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn sóng cao tần (RF)	69075-0	RF Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	RF
17	1060017	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn MRI	27.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn MRI	69201-2	MR Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	MR

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
18	1060018	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	31190-2	Microscopic observation [Identifier] in Salivary gland fine needle aspirate by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Salivary gland.FNA	Cyto stain
19	1060019	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn CT	27.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn CT	35901-8	CT Guidance for biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	XXX>Lymph node	CT
20	1060020	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn siêu âm	26.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	XXX>Lymph node	US
21	1060021	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn dưới hướng dẫn của siêu âm	26.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn dưới hướng dẫn của siêu âm	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Pelvis>Scrotum+Testicle	US
22	1060022	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	37913-1	US Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Abdomen	US

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
23	1060023	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	25.2	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	11068-4	Microscopic observation [Identifier] in Body fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Body fld	Cyto stain
24	1060024	Tế bào học dịch màng bụng thường quy	26.2	Tế bào học dịch màng bụng thường quy	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
25	1060025	Tế bào học dịch màng tim thường quy	26.2	Tế bào học dịch màng tim thường quy	55601-9	Microscopic observation [Identifier] in Pericardial fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Pericard fld	Cyto stain
26	1060026	Kết quả tế bào học dịch cơ thể	26.2	Tế bào học dịch màng tim thường quy	47523-6	Cytology report of Body fluid Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Body fld	Cyto stain
27	1060027	Tế bào học dịch màng khớp	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	55603-5	Microscopic observation [Identifier] in Synovial fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Synv fld	Cyto stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
28	1060028	Tế bào học nước tiểu	25.22	Tế bào học nước tiểu	11070-0	Microscopic observation [Identifier] in Urine by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Urine	Cyto stain
29	1060029	Kết quả tế bào học nước tiểu	25.22	Tế bào học nước tiểu	47525-1	Cytology report of Urine Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Urine	Cyto stain
30	1060030	Tế bào học đờm	25.23	Tế bào học đờm	10526-2	Microscopic observation [Identifier] in Sputum by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Sputum	Cyto stain
31	1060031	Kết quả tế bào học đờm	25.23	Tế bào học đờm	47520-2	Cytology report of Sputum Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Sputum	Cyto stain
32	1060032	Tế bào học dịch rửa phế quản	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	42210-5	Microscopic observation [Identifier] in Bronchial specimen by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Bronchial	Cyto stain
33	1060033	Kết quả tế bào học dịch rửa phế quản	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	50971-1	Cytology report of Bronchial brush Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Bronchial brush	Cyto stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
34	1060034	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
35	1060035	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm thường quy	26.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm thường quy	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
36	1060036	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm Giemsa	27.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm Giemsa	90268-4	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Giemsa stain
37	1060037	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	102034-6	Pathology report microscopic observation in Specimen	Path report.microscopic observation	Find	Pt	Specimen	
38	1060038	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	105059-0	Microscopic observation [Identifier] in Specimen	Observation	Prid	Pt	XXX	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
39	1060039	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	10789-6	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin-eosin-Harris regressive stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin-eosin-Harris regressive stain
40	1060040	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	10790-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin-eosin-Mayers progressive stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin-eosin-Mayers progressive stain
41	1060041	Kết quả giải phẫu bệnh phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	25.31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	24419-4	Pathology report gross observation	Path report.gross observation	Find	Pt	Specimen	
42	1060042	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	10782-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Congo red stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Congo red stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
43	1060043	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	6665-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin and eosin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin and eosin stain
44	1060044	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	6665-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin and eosin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin and eosin stain
45	1060045	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	10818-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Trichrome stain.Masson modified	Observation	Prid	Pt	Tiss	Trichrome stain.Masson modified
46	1060046	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	25.42	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	10806-8	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Schmorl stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Schmorl stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
47	1060047	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	25.44	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	32798-1	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Oil red O stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Oil red O stain
48	1060048	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	25.45	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	32815-3	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Sudan black B stain
49	1060049	Nhuộm Grocott	25.49	Nhuộm Grocott	10755-7	Fungus.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Methenamine silver stain.Grocott	Fungus.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Methenamine silver stain.Grocott
50	1060050	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	25.5	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	10761-5	Iron.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Other stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	XXX stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
51	1060051	Nhuộm bạc Warthin - Sary phát hiện Helicobacter pylori	25.51	Nhuộm bạc Warthin - Sary phát hiện Helicobacter pylori	6679-5	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Warthin-Starry stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Warthin-Starry stain
52	1060052	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	10823-3	Mucopolysaccharides.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Colloidal ferric oxide stain.Hale	Mucopolysaccharides.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Colloidal ferric oxide stain.Hale
53	1060053	Nhuộm Gomori cho sợi võng	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	10827-4	Reticulum.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Gomori stain	Reticulum.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Gomori stain
54	1060054	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	25.57	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	10675-7	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Tissue by Orcein stain	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Tiss	Orcein stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
55	1060055	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan	25.58	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan	10675-7	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Tissue by Orcein stain	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Tiss	Orcein stain
56	1060056	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	6662-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain
57	1060057	Nhuộm Glycogen theo Best	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	10779-7	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Carmine stain.Best	Observation	Prid	Pt	Tiss	Carmine stain.Best
58	1060058	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	10768-0	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Alcian blue stain.with periodic acid-Schiff	Observation	Prid	Pt	Tiss	Alcian blue stain.with periodic acid-Schiff

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
59	1060059	Nhuộm Mucicarmin	25.72	Nhuộm Mucicarmin	10796-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Mucicarmine stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Mucicar mine stain
60	1060060	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	19772-3	Preparation techniques [Type] in Cervical or vaginal smear or scraping by Cyto stain	Preparation techniques	Type	Pt	Cvx/Vag	Cyto stain
61	1060061	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	10525-4	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Cyto stain
62	1060062	Nhuộm Giemsa	25.76	Nhuộm Giemsa	6662-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
63	1060063	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	10757-3	Hematologic+Nuclear elements.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain.May-Grunwald	Hematologic+Nuclear elements.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain.May-Grunwald
64	1060064	Xét nghiệm FISH	25.8	Xét nghiệm FISH	62367-8	Chromosome analysis panel by FISH	Chromosome analysis panel	-	Pt	Bld/Tiss	FISH
65	1060065	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	25.88	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	29770-5	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bld/Tiss	
66	1060066	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	96893-3	ERBB2 gene duplication in Tumor by FISH	ERBB2 gene duplication	Find	Pt	Tumor	FISH
67	1060067	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	21665-5	EGFR gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	EGFR gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
68	1060068	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2	25.1	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2	59041-4	BRCA1+BRCA2 gene mutations tested for in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	BRCA1+BRCA2 gene mutations tested for	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen
69	1060069	Xét nghiệm đột biến gen APC	25,101	Xét nghiệm đột biến gen APC	20990-8	APC gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	APC gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen
70	1060070	Xét nghiệm đột biến gen MET	25,102	Xét nghiệm đột biến gen MET	100026-4	MET gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	MET gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
71	1060071	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19	25,112	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19	57132-3	CYP2C19 gene allele [Genotype] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	CYP2C19 gene allele	Geno	Pt	Bld/Tiss	Molgen
72	1060072	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9	25,114	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9	54450-2	CYP2C9 and VKORC1 panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	CYP2C9 & VKORC1 panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen
73	1060073	Nhuộm Acid fast stain (AFB)	BS_25.127	Nhuộm Acid fast stain (AFB)	11479-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Acid fast stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Acid fast stain
74	1060074	Kỹ thuật nhuộm chất đồng	BS_25.131	Kỹ thuật nhuộm chất đồng	10751-6	Copper.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Rhodamine stain	Copper.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Rhodamine stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
75	1060075	Nhuộm xanh alcian pH 2,5	BS_25.132	Nhuộm xanh alcian pH 2,5	10766-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Alcian blue stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Alcian blue stain
76	1060076	Nhuộm Ziehl - Neelsen	BS_25.133	Nhuộm Ziehl - Neelsen	6657-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	Observation	Prid	Pt	Tiss	Acid fast stain.Ziehl-Neelsen
77	1060077	Nhuộm Grom	BS_25.148	Nhuộm Grom	6664-7	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Gram stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Gram stain
78	1060078	Nhuộm diastase	BS_25.154	Nhuộm diastase	10800-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Periodic acid-Schiff stain with diatase digestion	Observation	Prid	Pt	Tiss	Periodic acid-Schiff stain with diatase digestion

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
79	1060079	Nhuộm sắt	BS_25.156	Nhuộm sắt	10761-5	Iron.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Other stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	XXX stain
80	1060080	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline	BS_25.199	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline	10804-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Reticulin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Reticulin stain
81	1060081	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie son	BS_25.201	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie son	10749-0	Collagen fibers.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Van Gieson stain	Collagen fibers.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Van Gieson stain